

Vietnam Daily Review

Thị trường tăng điểm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/5/2022	•		
Tuần 9/5-13/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong cả phiên sáng, VN-Index lượn 1 đường xuống vùng 1280, sau đó lại quay đầu lượn một đường thẳng tắp lên vùng 1300, đóng cửa tăng gần 8 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Viễn thông tăng mạnh nhất gần 10%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Hôm nay VN-Index tăng điểm, nhưng thanh khoản vẫn nằm ở mức thấp cho thấy xu hướng tăng giá này chưa bền vững. Trong những phiên tới, chỉ số nhiều khả năng quay lại giao dịch trong vùng 1240-1290.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm nhẹ theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/05/2022, các chứng quyền trời sục theo nhịp hồi cuối phiên của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **7.97** điểm, đóng cửa **1301.53** điểm. HNX-Index **3.01** điểm, đóng cửa **333.04** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **CTG (+1.91)**, **BCM (+1.26)**, **FPT (+0.82)**, **EIB (+0.67)**, **VHM (+0.66)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-1.43)**, **VNM (-0.57)**, **HPG (-0.49)**, **PLX(-0.37)**, **VJC (-0.34)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 10.293 tỷ đồng, giảm **36.05%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11.520 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 27.26 điểm. Thị trường có **294** mã tăng, 50 mã tham chiếu và **143** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-98.60** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-70.19 tỷ)**, **E1VFN30 (-54.17 tỷ)**, **DXG (-47.94 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.78** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1301.53**
Giá trị: 10293.39 tỷ **7.97 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): -98.6 tỷ

HNX-INDEX **333.04**
Giá trị: 1030.84 tỷ **3.02 (0.92%)**
Khối ngoại (ròng): 3.78 tỷ

UPCOM-INDEX **98.79**
Giá trị: 368.03 tỷ **-0.27 (-0.27%)**
Khối ngoại(ròng): 4.58 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	103.0	3.27%
Giá vàng	1,853	0.80%
Tỷ giá USD/VND	22,993	0.20%
Tỷ giá EUR/VND	24,292	0.50%
Tỷ giá JPY/VND	17,686	0.49%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	16.62%
LS TPCP 5 năm	2.4%	2.13%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DPM	49.5	VNM	-70.2
CTG	49.3	E1VFN30	-54.2
DGC	41.1	DXG	-47.9
VHM	33.5	MSN	-30.8
FUEVFN30	25.4	PLX	-21.2

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	99.76	-3.23%	-2.59%	6.22%	52.82%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	102.03	-3.69%	-2.80%	3.83%	48.84%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.51	-3.61%	0.26%	17.44%	64.05%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1837.93	-0.86%	-1.60%	-5.91%	0.05%		PNJ
Bạc	USD/ounce	21.26	-2.45%	-5.75%	-15.22%	-23.07%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1630.00	0.56%	-1.75%	-1.53%	-0.46%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1092.75	0.00%	4.52%	0.34%	43.83%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.66	-0.44%	1.15%	1.86%	30.55%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	246.70	-0.16%	-0.44%	-8.29%	-4.01%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	629.25	-2.52%	-9.62%	-21.64%	62.60%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	16.44	-1.50%	-1.17%	5.18%	18.75%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	207.70	0.68%	-4.81%	-12.21%	40.43%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.15	-0.92%	-2.73%	-10.35%	-13.06%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5033.00	-1.22%	-3.38%	0.56%	-15.77%		
Nhôm	USD/ton	2761.00	0.11%	-5.15%	-14.99%	10.41%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	128.00	-5.88%	-9.86%	-11.72%	-43.86%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	377.50	0.13%	16.15%	29.28%	282.47%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô WTI giảm 3.33 USD hay 3.2% xuống xuống 99.76 USD/thùng, trong khi dầu Brent giảm 3.48 USD hay 3.28% xuống 102.46 USD/thùng. Cả hai loại dầu này đã giảm phiên thứ 2 liên tiếp.
- Giá dầu WTI đóng cửa xuống mức thấp nhất trong hai tuần do triển vọng nhu cầu bị áp lực bởi việc phong tỏa tại Trung Quốc và nguy cơ suy thoái ngày càng tăng, trong khi USD mạnh khiến dầu đắt hơn cho người mua bằng các đồng tiền khác.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.5% xuống 1,844.95 USD/ounce, sau khi tăng khoảng 0.6% trước đó trong phiên này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 1% xuống 1,841 USD/ounce.
- Giá vàng đảo chiều và giảm do USD khôi phục sức mạnh, trong khi các nhà đầu tư chuyển chú ý của họ sang số liệu lạm phát của Mỹ để có những manh mối về chiến lược chính sách tiền tệ của Cục dự trữ Liên bang.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đã giảm khoảng 7% xuống 756 CNY (112.71 USD)/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 16/3. Khi đóng cửa quặng sắt giảm 4.1% xuống 779 CNY/tấn, giảm ngày thứ 3 liên tiếp. Trên sàn giao dịch Singapore quặng sắt kỳ hạn tháng 6 giảm 3.1% xuống 123.45 USD/tấn.
- Giá thép tại Thượng Hải cũng giảm, với thép thanh kỳ hạn tháng 10 giảm 1.5% xuống 4,607 CNY/tấn và thép cuộn cán nóng giảm 1.7% xuống 4,698 CNY/tấn.

Giá cao su

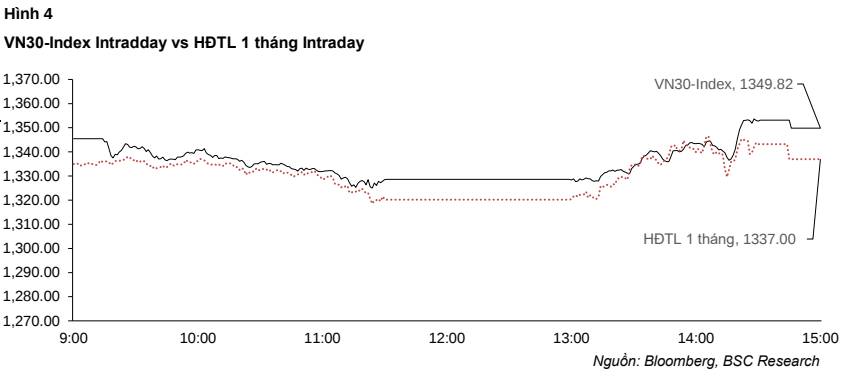
- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 10 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 3.3 JPY hay 1.3% xuống 248.2 JPY (1.91 USD)/kg, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 18/3 tại 245.6 JPY.
- Giá cao su Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất 7.5 tuần, do thị trường chứng khoán Tokyo và số liệu kinh tế trong nước suy yếu đè nặng lên tâm lý.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 7 giảm 0.12 US cent hay 0.6% xuống 18.54 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 mất 3.1 USD hay 0.6% xuống 518.3 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 giảm 2.3 US cent hay 1.1% xuống 2.038 USD/lb sau khi giảm xuống mức thấp nhất 6 tháng tại 2.023 USD. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 11 USD hay 0.5% xuống 2,009 USD/tấn, trước đó đạt mức thấp nhất 8 tháng tại 2,004 USD/tấn.

	11/5	% 11/5	10/5	% 10/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1301.53	0.62%	1293.56	1.89%	-3.50%	-14.54%
S&P 500			4001.05	0.25%	-4.18%	-11.09%
HĐTL S&P500	4041.00	1.11%	3996.75	0.23%	-5.92%	-9.87%
Shang- hai	3058.70	0.75%	3035.84	1.06%	0.38%	-6.84%
Euro Stoxx	3613.73	1.66%	3554.80	0.79%	-2.99%	-4.95%

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1337.00	0.15%	-12.82	-17.8%	297,281	5/19/2022	10
VN30F2206	1338.90	0.55%	-10.92	11.3%	1,248	6/16/2022	38
VN30F2209	1336.70	0.80%	-13.12	-36.6%	45	9/15/2022	129
VN30F2212	1337.60	0.37%	-12.22	-79.6%	42	12/15/2022	220

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 4.36 điểm lên 1349.82 điểm. Các cổ phiếu như FPT, ACB, CTG, MBB, PNJ đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Mặc dù VN30 hồi phục nhẹ vào cuối phiên, nhưng thanh khoản vẫn nằm ở mức thấp cho thấy xu hướng tăng giá chưa vững chắc. Tâm lý thị trường vẫn đang ở mức lo sợ.
- Các HĐTL đều tăng điểm nhẹ theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, chỉ có HĐ VN30F2206 tăng, các HĐ còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, có sự cân bằng giữa các HĐ khi VN30F2209 và VN30F2212 tăng, VN30F2205 và VN30F226 giảm. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2202	6/24/2022	44	8:1	110,000	24.10%	1,700	1,650	13.79%	1,950	0.85	101,540	89,700	101,900
CFPT2108	7/6/2022	56	6:1	21,200	24.10%	3,280	1,620	12.50%	554	2.92	109,835	106,835	101,900
CFPT2203	8/1/2022	82	10:1	1,135,300	24.10%	3,800	4,000	8.70%	1,173	3.41	102,500	95,000	101,900
CVPB2203	7/15/2022	65	5:1	3,400	31.25%	1,000	690	7.81%	1,399	0.49	37,638	28,888	33,400
CFPT2201	9/20/2022	132	5:1	636,800	24.10%	2,100	1,400	7.69%	1,246	1.12	118,800	106,000	101,900
CHPG2204	6/24/2022	44	5:1	57,600	30.74%	1,900	710	7.58%	189	3.76	54,500	44,500	40,650
CVIC2202	8/15/2022	96	20:1	260,900	27.48%	1,100	750	7.14%	196	3.82	84,022	82,222	80,500
CPNJ2201	9/20/2022	132	8:1	60,600	33.93%	2,300	2,360	6.31%	2,331	1.01	97,900	95,500	107,000
CFPT2111	5/24/2022	13	8:1	29,100	24.10%	1,990	420	5.00%	155	2.70	107,680	106,000	101,900
CVHM2204	8/1/2022	82	20:1	712,300	26.84%	2,700	570	3.64%	21	26.81	106,000	82,000	70,500
CNVL2202	8/15/2022	96	15.2:1	15,400	22.80%	1,000	630	1.61%	323	1.95	112,223	79,999	78,700
CMBB2201	9/20/2022	132	9.98:1	46,900	29.10%	2,700	1,990	1.02%	201	9.91	59,440	29,500	27,500
CVPB2204	11/15/2022	188	8:1	23,700	31.25%	1,000	800	-2.44%	797	1.00	45,768	30,888	33,400
CSTB2202	9/20/2022	132	5:1	91,000	37.25%	2,700	1,030	-2.83%	312	3.30	43,100	29,500	23,550
CVPB2201	9/20/2022	132	5:1	112,400	31.25%	1,300	1,050	-6.25%	456	2.30	38,200	37,000	33,400
CPOW2201	7/15/2022	65	8:1	491,800	48.35%	1,000	250	-7.41%	50	4.99	20,586	16,666	13,200
CMWG2202	8/1/2022	82	12:1	419,900	27.59%	4,000	1,600	-11.11%	909	1.76	239,800	145,000	141,000
CPNJ2110	5/24/2022	13	4.96:1	117,300	33.93%	2,000	220	-12.00%	338	0.65	119,490	113,000	107,000
CTPB2202	7/18/2022	68	20:1	923,100	40.46%	3,700	400	-13.04%	21	19.15	67,800	45,000	33,450
CMWG2113	5/24/2022	13	10:1	202,600	27.59%	2,250	90	-25.00%	122	0.74	229,600	113,000	141,000
Tổng				5,361,300	30.48%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/05/2022, các chứng quyền trời sục theo nhịp hồi cuối phiên của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVRE2113 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 473.03% và 42.86%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 4.53% CVRE2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.61% thị trường.
- CPOW2202, CPNJ2201, CSTB2201, và CMSN2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2201, CMBB2109, CVRE2113, và CHPG2206 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	141.0	0.6%	0.5	4,488	7.0	7,030	20.1	4.6	49.0%	25.8%	
PNJ	Bán lẻ	107.0	3.9%	0.6	1,128	3.2	5,443	19.7	3.2	52.2%	18.0%	
BVH	Bảo hiểm	58.5	-2.5%	1.3	1,888	4.0	2,557	22.9	2.0	26.3%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	51.5	2.0%	0.5	524	0.1	3,644	14.1	1.5	58.1%	11.1%	
VIC	Bất động sản	80.5	0.1%	0.6	13,349	6.9	(578)	#N/A	2.9	12.6%	-2.4%	
VRE	Bất động sản	28.9	2.8%	1.1	2,855	5.5	401	72.1	2.1	31.2%	3.0%	
VHM	Bất động sản	70.5	0.9%	1.0	13,347	9.3	8,786	8.0	2.4	23.3%	34.5%	
DXG	Bất động sản	31.0	2.0%	1.5	819	10.1	1,503	20.6	2.0	31.3%	11.3%	
SSI	Chứng khoán	27.7	-0.7%	1.7	1,196	7.4	3,023	9.2	1.8	37.3%	22.6%	
VCI	Chứng khoán	34.7	-1.4%	1.0	502	1.8	4,884	7.1	1.6	18.8%	26.9%	
HCM	Chứng khoán	22.7	-0.4%	1.6	451	1.5	2,619	8.7	1.4	42.4%	17.9%	
FPT	Công nghệ	101.9	3.6%	1.0	4,021	7.2	5,152	19.8	4.8	49.0%	26.1%	
FOX	Công nghệ	73.5	4.7%	0.4	1,049	0.0	4,926	14.9	4.0	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	108.9	0.8%	1.1	9,062	1.5	5,109	21.3	3.8	2.9%	19.2%	
PLX	Dầu khí	41.5	-2.8%	1.5	2,293	2.3	1,950	21.3	2.1	17.3%	9.9%	
PVS	Dầu khí	25.0	3.3%	1.8	520	8.9	1,408	17.8	1.0	8.9%	5.5%	
BSR	Dầu khí	20.5	-0.5%	0.8	2,763	1.4	2,108	9.7	1.7	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	98.0	0.6%	0.2	557	0.1	6,105	16.1	3.6	54.2%	21.8%	
DPM	Hóa chất	57.2	3.6%	1.0	973	8.7	12,920	4.4	1.8	12.5%	50.2%	
DCM	Hóa chất	32.4	4.5%	1.0	746	4.5	5,643	5.7	1.9	7.4%	38.9%	
VCB	Ngân hàng	80.0	0.0%	0.9	16,461	3.2	4,855	16.5	3.2	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	36.1	0.8%	1.2	7,940	1.3	2,266	15.9	2.1	16.8%	13.8%	
CTG	Ngân hàng	26.7	6.0%	1.6	5,579	6.4	2,558	10.4	1.3	25.8%	13.0%	
VPB	Ngân hàng	33.4	0.3%	1.2	6,456	11.0	3,874	8.6	1.7	17.5%	24.0%	
MBB	Ngân hàng	27.5	1.7%	1.2	4,518	6.8	3,623	7.6	1.6	23.2%	23.7%	
ACB	Ngân hàng	31.6	2.6%	1.1	3,712	3.1	3,852	8.2	1.8	30.0%	24.2%	
BMP	Nhựa	55.6	0.6%	0.6	198	0.0	3,150	17.6	1.9	85.6%	10.7%	
NTP	Nhựa	49.3	-2.2%	0.4	252	0.0	3,990	12.4	2.0	17.9%	16.9%	
MSR	Tài nguyên	22.8	1.8%	1.3	1,090	0.3	178	128.1	1.8	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	40.7	-1.1%	1.1	7,905	17.0	7,443	5.5	1.8	21.7%	40.4%	
HSG	Thép	24.5	-0.4%	1.5	526	6.3	7,157	3.4	1.1	6.8%	35.8%	
VNM	Tiêu dùng	69.5	-1.6%	0.6	6,315	5.5	4,390	15.8	4.5	54.3%	28.9%	
SAB	Tiêu dùng	163.5	-0.8%	0.8	4,559	1.1	5,969	27.4	4.9	62.7%	19.0%	
MSN	Tiêu dùng	111.9	-3.6%	0.9	6,892	4.9	7,041	15.9	5.8	28.6%	45.7%	
SBT	Tiêu dùng	16.6	0.6%	1.4	454	1.3	1,144	14.5	1.2	8.6%	8.3%	
ACV	Vận tải	90.0	1.0%	0.8	8,519	0.2	363	248.1	5.2	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	126.5	-2.0%	1.1	2,979	2.9	361	350.0	4.0	16.8%	1.2%	
HVN	Vận tải	20.3	1.0%	1.7	1,954	0.6	(6,783)	N/A	N/A	30.2	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	56.5	2.7%	1.0	740	4.9	2,256	25.0	2.6	44.8%	10.8%	
PVT	Vận tải	19.0	1.3%	1.4	267	1.9	2,088	9.1	1.1	10.9%	13.0%	
VCS	Vật liệu xây dựng	89.2	2.5%	0.7	621	0.3	10,540	8.5	2.7	3.3%	37.5%	
VGC	Vật liệu xây dựng	40.0	-3.1%	0.5	780	0.8	3,677	10.9	2.3	4.6%	22.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	17.2	-2.0%	0.9	285	0.7	783	22.0	1.3	2.0%	5.6%	
CTD	Xây dựng	49.6	1.6%	1.2	159	1.1	(27)	N/A	N/A	0.4	45.6%	0.0%
CII	Xây dựng	20.5	6.8%	1.3	224	3.6	1,266	16.2	1.0	10.8%	6.1%	
REE	Điện	92.6	6.9%	-1.4	1,244	8.1	6,893	13.4	2.1	49.0%	16.7%	
PC1	Điện	37.6	1.6%	-0.4	384	1.0	3,238	11.6	1.8	5.2%	16.9%	
POW	Điện	13.2	-0.8%	0.6	1,344	4.0	859	15.4	1.1	2.0%	6.9%	
NT2	Điện	22.3	2.8%	0.6	278	0.8	1,933	11.5	1.5	13.7%	13.1%	
KBC	Khu công nghiệp	41.2	2.6%	1.5	1,031	5.4	1,154	35.7	1.6	18.7%	5.3%	
BCM	Khu công nghiệp	84.7	6%	0.9	3,812	1.8	1,190	71.2	5.3	2.6%	8.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	26.70	5.95	1.83	5.67MLN
BCM	84.70	5.74	1.21	511600
FPT	101.90	3.56	0.81	1.67MLN
VHM	70.50	0.86	0.66	3.07MLN
EIB	31.45	6.97	0.64	292100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	0.00	-1.51	990800	1.11MLN
VNM	0.00	-0.58	1.79MLN	607060
HPG	0.00	-0.51	9.56MLN	373600
PLX	0.00	-0.40	1.27MLN	192700
VJC	0.00	-0.36	532100	611640

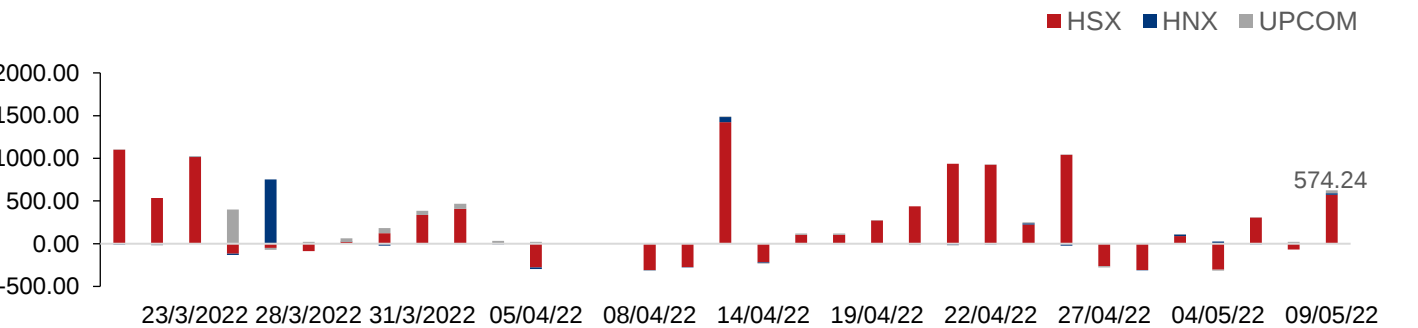
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	9.64	6.99	0.00	300.00
TNC	49.80	6.98	0.02	400
DIG	56.70	6.98	0.47	11.64MLN
NBB	18.40	6.98	0.03	1.02MLN
EIB	31.45	6.97	0.64	292100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCR	5.52	-6.76	0.00	8000
DTL	38.00	-6.17	-0.04	2000
SGT	29.60	-6.03	-0.04	176500.00
AAM	12.50	-5.66	0.00	33900
IDI	22.70	-5.22	-0.07	2.43MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	101.9	5,152	19.8	4.8	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.3	2,466	12.3	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	31.9	11,559	2.8	1.1	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.2	859	15.4	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	141.0	7,030	20.1	4.6	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.0	2,088	9.1	1.1	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	212.0	18,902	11.2	5.0	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	40.7	7,443	5.5	1.8	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	41.2	1,154	35.7	1.6	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	32.0	5,084	6.3	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	31.0	1,503	20.6	2.0	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	115.8	8,596	13.5	5.2	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	48.0	2,136	22.5	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	31.1	2,917	10.7	2.0	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	101.0	8,331	12.1	2.9	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	34.4	1,941	17.7	1.6	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	51.5	3,644	14.1	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	25.0	1,408	17.8	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	108.9	5,109	21.3	3.8	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	21.4	3,141	6.8	1.4	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	49.6	-27	#N/A N/A	0.4	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.2	1,701	8.9	0.6	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.7	1,350	9.4	0.6	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.7	1,350	9.4	0.6	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	16.1	2,433	6.6	1.3	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	141.0	7,030	20.1	4.6	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	51.0	2,762	18.5	3.6	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	49.6	1,900	26.1	2.2	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	20.5	2,108	9.7	1.7	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	18.1	1,034	17.5	1.1	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	101.0	8,331	12.1	2.9	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	34.7	2,916	11.9	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.7	689	19.8	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	25.2	2,054	12.3	1.2	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	51.1	3019.9	16.9	2.1	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.3	1,933	11.5	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	108.9	5,109	21.3	3.8	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	31.9	11,559	2.8	1.1	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	43.6	1,878	23.2	2.7	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	69.5	4,390	15.8	4.5	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	101.9	5,152	19.8	4.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	28.9	401	72.1	2.1	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	212.0	18,902	11.2	5.0	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	38.0	6,244	6.1	1.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
6	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
9	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
11	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
12	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
14	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
15	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
16	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
18	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
21	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
24	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
29	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
31	Banking Sector Outlook		x	Click
32	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
34	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
35	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
36	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
37	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
38	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
39	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
40	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
41	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
42	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
43	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
44	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639